TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 13/3/2024
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất",* do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 70/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2433/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ liên hệ: ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn M – Luật sư Văn phòng luật sư Lê Vũ Hồng H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phan Văn H1, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1954;

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Phan Thị T2, sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.3. Ông Phan Tấn H2, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Phan Minh T3, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Phan Thị Bé C, sinh năm 1971;

3.6. Bà Phạm Thị M1, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; địa chỉ: khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.7. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Ú – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M, (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo:

1/ Bà Nguyễn Thị T,

2/ Ông Phan Văn H1,

3/ Bà Phạm Thị T1,

4/ Bà Phan Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H1 tự nguyện kết hôn năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông H1 hay đánh đập bà, do đó vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2020 cho đến nay.

Về con chung: Bà T và ông H1 có hai người con tên Phan Hoài T4, sinh ngày 24/4/2003 (hiện đã trưởng thành) và Phan Vũ T5, sinh ngày 29/6/2010 (hiện đang sống chung với bà T)

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có hai thửa đất số 406, tờ bản đồ số 3, diện tích 6.450m^2 và thửa 409, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.095m^2 cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có trồng dừa và bưởi cùng một ngôi nhà diện tích khoảng 120m^2. Nguồn gốc đất do cha chồng cho vào năm 2007.

Cây trồng trên đất là do cha chồng bà và vợ chồng bà trồng. Ngôi nhà trên đất là do cha, mẹ chồng bà xây dựng, sau này vợ chồng bà có xây dựng thêm nhưng không xác định được giá trị bổ sung là bao nhiêu. Tất cả các tài sản nêu trên do ông H1 đang quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung.

Nay bà Tình yêu c Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H1, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung: Bà Tình yêu c được trực tiếp nuôi cháu Phan Vũ T5, yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà Tình yêu cầu Tòa án chia đất theo quy định của pháp luật. Các tài sản khác bà T để cho ông H1 được quyền sở hữu, bà không có yêu cầu chia.

Về yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà T không đồng ý.

Tại bản khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn Phan Văn H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung của hai vợ chồng như bà T khai là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng, ông H1 cho rằng bà T có quan hệ nam nữ bất chính bên ngoài nên vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên cãi vả, mâu thuẫn gay gắt và ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay bà Tình yêu c ly hôn, ông H1 cũng đồng ý ly hôn và không có yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung: Ông H1 đồng ý để bà T trực tiếp nuôi con tên Phan Vũ T5 nhưng ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông H1 không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà T vì hai thửa đất cùng ngôi nhà trên đất mà bà T khai mặc dù vợ chồng ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng nhưng đây là tài sản của cha mẹ ông chết để lại chưa chia cho các anh, chị của ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Ông và bà T không có nợ chung.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 31/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T1, bà Phan Thị T2, ông Phan Tấn H2, ông Phan Minh T3, bà Phan Thị Bé C, bà Phạm Thị M1 và người đại diện theo ủy quyền của các đương sự này trình bày:

Thửa đất số 406 và 409, tờ bản đồ số 3, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, ngôi nhà và cây trồng trên đất là tài sản chung của ông T6 và bà Đ, là cha, mẹ ruột của ông H1 và bà Phạm Thị T1, bà Phan Thị T2, ông Phan Tấn H2, ông Phan Minh T3, bà Phan Thị Bé C, bà Phạm Thị M1, không phải là tài sản chung của bà T và ông H1. Việc ông H1, bà Tình tự ý làm thủ tục để được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với hai thửa đất nêu trên khi chưa có sự đồng ý của tất cả các anh, chị em trong gia đình là không đúng quy định của pháp luật, do đó đề nghị Tòa án bác yêu cầu chia tài sản của bà T. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T để chia giá trị căn nhà trên đất thì ông H1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tương ứng cho bà T theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định. Ông H1 được trọn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng ngôi nhà làm nơi thờ cúng, các ông, bà không tranh chấp. Đồng thời, các ông, bà cũng yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 433512 và AH 433513 mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho ông H1, bà T đối với hai thửa đất số 406 và 409, tờ bản đồ số 3, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 70/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H1.

Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Phan Văn H1. Các đương sự không có yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp nuôi con tên Phan Vũ T5, sinh ngày 29/6/2010, hiện cháu Vũ T5 đang sống chung với bà T.

Buộc ông Phan Văn H1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2023 cho đến khi con tròn 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

Bà Phan Thị T7 được chia giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.027.950.000 (một tỷ, không trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi nghìn) đồng. Bao gồm:

+ 700m^2 đất thuộc một phần của thửa 49, tờ bản đồ số 20 (ký hiệu 49A, có vị trí và kích thước như họa đồ kèm theo), có trị giá là 455.000.000 đồng.

Buộc ông Phan Văn H1 giao cho bà Nguyễn Thị T diện tích đất nêu trên.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai lại để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung Bản án tuyên. Trường hợp có đương sự không hợp tác trong việc chuyển giao quyền sử dụng đất, bà Nguyễn Thị T được quyền tự mình liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký và đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia đúng như nội dung Bản án đã tuyên.

Buộc ông Phan Văn H1 hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Nguyễn Thị T, số tiền 572.950.000 (năm trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn H3 được chia giá trị tài sản chung của vợ chồng là 2.055.900.000 (hai tỷ, không trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm nghìn) đồng trong giá trị quyền sử dụng đất còn lại hiện ông đang quản lý.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự kháng cáo như sau:

- Ngày 28/6/2023, bà Nguyễn Thị T nộp đơn kháng cáo với nội dung:

Yêu cầu chia đôi các phần đất tranh chấp và yêu cầu được nhận 2.226,5m^2 đất thuộc thửa 49, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Yêu cầu chia đôi các tài sản như: căn nhà lót gạch tàu (yêu cầu nhận giá trị là 32.500.000 đồng), căn bếp (yêu cầu nhận giá trị là 5.100.000 đồng), căn nhà chuẩn bị xây (yêu cầu nhận giá trị là 63.750.000 đồng).

- Ngày 27/6/2023, ông Phan Văn H1 nộp đơn kháng cáo yêu cầu trưng cầu chữ ký của ông T6 và xét xử lại vụ án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 433512 và AH 433513 do Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho ông H1, bà T đối với hai thửa đất số 406 và 409, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M để phân chia lại di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác.

- Ngày 26/6/2023, bà Phạm Thị T1 và bà Phan Thị T2 kháng cáo để yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 433512 và AH 433513 do Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho ông H1, bà T đối với hai thửa đất số 406 và 409, tờ bản đồ số 3, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M để phân chia lại di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Tình tự n rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà lót gạch tàu, căn bếp, căn nhà chuẩn bị xây dựng, chỉ kháng cáo đối với phần đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông Phan Văn H1 không chấp nhận kháng cáo của bà T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn H1, bà Phạm Thị T1, bà Phan Thị T2; sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 70/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M theo hướng giao cho bà T phần đất có diện tích 1.581,4m^2 gồm thửa 49A, 49B theo hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 27/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M. Đồng thời tuyên bổ sung về việc không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H1, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Phan Văn H1, bà Phạm Thị T1 và bà Phan Thị T2 trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Tình tự n rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà lót gạch tàu, căn bếp, căn nhà chuẩn bị xây dựng, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này của bà T.

[3] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H1 tự nguyện kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nên hôn nhân giữa bà T và ông H1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà T và ông H1 thuận tình ly hôn và không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn. Về con chung: bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H1 có hai con chung tên Phan Hoài T4, sinh ngày 20/4/2003 (đã thành niên) và Phan Vũ T5, sinh ngày 29/6/2010, hiện đang sống chung với bà T, cháu T5 có nguyện vọng sống chung với bà T. Về nợ chung: bà T và ông H1 đều khai không có. Toà án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông H1, đồng thời giao cháu T5 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2023 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Những nội dung này các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của bà T về việc yêu cầu chia đôi phần đất thuộc thửa 406, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 49, tờ bản đồ số 20) có diện tích là 6.282,5 m^2; thửa 409, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 66, tờ bản đồ số 20) có diện tích là 2.779,4m^2 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

[4.1] Ông H1 cho rằng phần đất tranh chấp là của ông Phan Văn T8 (chết năm 2013) và bà Lữ Thị Đ1 (chết năm 2003) để lại, đây là tài sản chưa chia thừa kế cho các anh, chị của ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông H1 không đồng ý chia cho bà T. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng hai thửa đất nêu trên là của cha mẹ để lại cho các con, chưa được chia thừa kế theo pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T và có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T và ông H1 vào năm 2007.

[4.2] Theo hồ sơ trích lục quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thể hiện: Biên bản họp gia đình ngày 16/12/2006, ông T8, ông H2, ông T3 và ông H1 đã thống nhất chuyển quyền sử dụng hai thửa đất số 49, 66 tờ bản đồ số 20, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M cho ông H1 và bà T. Ngày 19/12/2006, ông T8 làm hợp đồng chuyển quyền sử dụng hai thửa đất nêu trên cho ông H1, bà T, nội dung của hợp đồng chuyển nhượng thể hiện cha chuyển cho con và đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T nên ông H1, bà T được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 49, thửa 66, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp T, xã T vào ngày 24/01/2007.

[4.3] Ông H1 cho rằng chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 19/12/2006 là do ông H1 tự ký chứ không phải chữ ký của ông T8. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số: 90/2023/KL-KTHS, ngày 27/02/2023 của Phòng K Công an tỉnh B và Kết luận giám định số 6274/KL-KTHS ngày 29/12/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Phan Văn T8 trên các mẫu cần giám định với các chữ ký mang tên Phan Văn T8 trên các mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải ngày 24/5/2019 (BL 159) của Ủy ban nhân dân xã T thì ông H1 cho rằng ông đã được ông Phan Văn T8 cho hai thửa đất nêu trên vào năm 2007 nên không đồng ý chia cho các anh, chị của ông. Mặt khác, Biên bản họp mặt gia đình ngày 16/12/2006 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/12/2006 đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T, theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh "Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp". Ông H1 không đưa ra được các chứng cứ nào

khác chứng minh cho lời trình bày của mình, do đó có cơ sở khẳng định ông T8 đã ký hợp đồng chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên cho ông H1, bà T vào năm 2006.

[4.4] Xét về nguồn gốc của 02 thửa đất tranh chấp:

Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc phần đất là do ông T8 và bà Đ1 (vợ của ông T8) cùng tạo lập, là tài sản riêng của ông T8, bà Đ1. Bà Đ1 chết năm 2003, không có để lại di chúc nên phần di sản của bà Đ1 phải được phân chia cho những người thừa kế. Việc ông T8 tự định đoạt toàn bộ hai thửa đất nêu trên mà không có sự đồng ý của những người thừa kế của bà Đ1 là không phù hợp, ông T8 chỉ có quyền định đoạt đối với phần tài sản của ông là ½ diện tích của mỗi thửa đất nêu trên.

[4.5] Theo kết quả đo đạc thì phần đất thuộc thửa 49, tờ bản đồ số 20 có diện tích là 6.282,5 m^2; thửa 66, tờ bản đồ số 20 có diện tích là 2.779,4m^2. Do đó, phần đất mà ông T8 tặng cho ông H1, bà T có hiệu lực đối với 3.141,25m^2 thuộc một phần thửa 49 và 1.389,7m^2 thuộc một phần thửa 66, tờ bản đồ số 3. Xét thấy, phần tài sản chung này có nguồn gốc từ gia đình ông H1, do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông H1 tỷ lệ 2/3, bà T được chia tỷ lệ 1/3 là phù hợp. Như vậy, diện tích đất bà T được chia là 1.047m^2 thuộc thửa 49, tờ bản đồ số 20 và 463,2m^2 thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 20. Diện tích đất ông H1 được chia là 2.094m^2 thuộc thửa 49, tờ bản đồ số 20 và 926,4m^2 thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 20.

Theo biên bản định giá tài sản (BL 126, 127) thì phần đất tranh chấp thuộc thửa 49 có giá trị là 650.000 đồng/m^2, phần đất thuộc thửa 66 có giá trị là 750.000 đồng/m^2. Tổng giá trị tài sản mà bà T được chia là 1.027.950.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà ông H1 được chia là 2.055.900.000 đồng. Hiện tại bà T không có đất để ở, đồng thời bà đang nuôi cháu Phan Vũ T5 nên yêu cầu được nhận một phần đất để ở và canh tác, yêu cầu này của bà T là chính đáng, Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật cho bà T 700m^2 đất thuộc một phần của thửa 49, tờ bản đồ số 20 (ký hiệu 49A), có trị giá là 455.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 572.950.000 buộc ông H1 hoàn trả giá trị cho bà T là chưa phù hợp vì phần đất thuộc thửa 49 còn có thể chia được và không ảnh hưởng đến quá trình quản lý, sử dụng đất của các bên. Xét thấy, cần thiết chia cho bà T được nhận phần đất có diện tích đúng với giá trị đất bà T được nhận, do đó chia cho bà T phần diện tích là 1.581,4m^2 qua đo đạc thuộc thửa 49A, 49B là phù hợp.

[5] Xét kháng cáo của ông Phan Văn H1, bà Phạm Thị T1, bà Phan Thị T2.

Ông Phan Văn H1 yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký của ông Phan Văn T8 tại Phân viên Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh (Bộ C1) và có nộp kèm theo các mẫu so sánh, tuy nhiên kết luận giám định có nội dung là không đủ cơ sở kết luận mẫu cần giám định với các chữ ký mang tên Phan Văn T8 trên các mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không, do đó kháng cáo của ông H1 không có cơ sở để xem xét.

Đối với kháng cáo về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 433512 và AH 433513 do Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho ông H1, bà T đối với hai thửa đất số 49 và 66, tờ bản đồ số 20, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M để phân chia lại di sản thừa kế cho các đồng thừa kế của ông T8, bà Đ1, như đã nhận định trên thì không có cơ sở xem xét về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

[6] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án được quyền khởi kiện vụ án chia thừa kế đối với phần diện tích đất không phải là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông H1 ở một vụ án dân sự khác.

[7] Bà Nguyễn Thị T kháng cáo là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần. Ông Phan Văn H1, bà Phạm Thị T1, bà Phan Thị T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông/bà.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên toà phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Văn H1, bà Phạm Thị T1, bà Phan Thị T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên bà T1, bà T2 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn H1.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1, bà Phan Thị T2.

Đình chỉ một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà lót gạch tàu, căn bếp, căn nhà chuẩn bị xây dựng.

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 70/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, Cụ thể:

Căn cứ các điều 33, 51, 56, 59, 61, 62, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 117, 122, 130, 213, 219, 500, 501, 502 của Bộ luật dân sự; Điều 203 của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H1. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Phan Văn H1. Các đương sự không có yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Phan Vũ T5, sinh ngày 29/6/2010. Ông Phan Văn H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T5 mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2023 cho đến khi cháu T5 tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

- Bà Nguyễn Thị T được chia tài sản chung của vợ chồng là phần đất có diện tích 1.584,1m^2 thuộc một phần của thửa 49, tờ bản đồ số 20, toạ lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (ký hiệu 49A, 49B theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M). Buộc ông Phan Văn H1 giao cho bà Nguyễn Thị T diện tích đất nêu trên.

(có hoạ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Các bên đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án khi có yêu cầu.

- Ông Nguyễn Văn H3 được chia tài sản chung của vợ chồng là phần đất có diện tích 2.094m^2 thuộc một phần của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20 và 926,4m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 66, tờ bản đồ số 20, toạ lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, hiện tại phần đất này do ông H3 đang quản lý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án được quyền khởi kiện vụ án chia thừa kế đối với phần diện tích đất không phải là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông H3 ở một vụ án dân sự khác.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

5. Không chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị T1, Phan Thị T2, Phan Tấn H2, Phan Minh T3, Phan Thị Bé C, Phạm Thị M1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 433512 và AH 433513 mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho ông H3, bà T đối với hai thửa đất số 406 và 409, tờ bản đồ số 3, toạ lạc tại ấp T, xã T.

6. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí về việc ly hôn là 300.000 đồng.

Ông Phan Văn H1 phải chịu án phí về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với số tài sản được chia theo quy định của pháp luật là 42.838.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với số tài sản được chia theo quy định của pháp luật là 73.118.000 đồng.

Tổng số tiền án phí mà bà Nguyễn Thị T phải nộp là 43.138.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 10.300.000 (mười triệu, ba trăm nghìn) đồng mà bà T đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0002908 và 0002909, ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà T còn phải nộp tiếp 32.838.500 (ba mươi hai triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm) đồng.

Tổng số tiền án phí mà ông Phan Văn H1 phải nộp là 73.418.000 (bảy mươi ba triệu, bốn trăm mười tám nghìn) đồng.

Bà Phạm Thị T1, bà Phan Thị T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện M hoàn lại cho bà T1, bà T2 mỗi người 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005813, 0005808 cùng ngày 05/01/2021.

Các ông/bà Phan Tấn H2, Phan Minh T3, Phan Thị Bé C và Phạm Thị M1 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng mà các ông/bà đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0005812, 0005811, 0005810, 0005809, cùng ngày 05/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

7. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm: Buộc ông Phan Văn H1 hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T chi phí tố tụng là 4.699.500 (bốn triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, năm trăm) đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị T1, bà Phan Thị T2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Phan Văn H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông H1 đã nộp theo biên lai thu số 0006724 ngày 27/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

H4 lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000 đồng theo biên lại thu số 0006734 ngày 28/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

9. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương